TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2023/DS-PT
Ngày 04 - 8 - 2023
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 32/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án số 75/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Ngọc Đ; sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 5, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Việt B; sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 5, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Thanh Đ1; sinh năm 1953; địa chỉ: Đội 4 thôn P, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

2. Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 8, xã H2, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Ông Nguyễn Minh Đ2; sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 4, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Ông Nguyễn Đồng Đ3; sinh năm 1962; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Xóm 5, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

5. Bà Nguyễn Bích Ph; sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 524 đường Trần Văn P, khóm 1, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Cà Mau.

6. Anh Ng Nguyên Ng; sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà 524 đường Trần Văn P, khóm 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

7. Chị Nguyễn Thị Ý Nh; sinh năm 1990; địa chỉ: 1A/2C khu dân cư 923 KV7, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

8. Ông Nguyễn Tất Đ4; sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 83 phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

9. Anh Nguyễn Văn Q; sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 17, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

10. Anh Lại Văn M(tên gọi khác: Nguyễn Văn Th); sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 10, xã H3, huyện H, tỉnh Nam Định.

11. Bà Ninh Thị T; sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 17, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

12. Bà Trần Thị Nh1; sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 5, xã H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh Đ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đ và anh Q có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-11-2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Cụ Nguyễn Ngọc N kết hôn với cụ Trần Thị R, sinh được 08 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Thanh Đ1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh Đ2, ông Nguyễn Đồng Đ3, ông Nguyễn Văn Ch (tên gọi khác: Nguyễn Ngọc Đ5), ông Nguyễn Việt B và ông Nguyễn Tất Đ4.

Ông Ch chết năm 2016, có vợ là Nguyễn Bích Ph, hai con là Nguyễn Nguyên Ng và Nguyễn Thị Ý Nh hiện đều đang làm ăn, sinh sống tại Cần Thơ. Ông Nguyễn Đồng Đ3 đã bỏ nhà đi biệt tích từ khoảng năm 1982, hiện không có tin tức, địa chỉ.

Khoảng năm 1987, cụ R ốm nặng, cụ N đưa bà Ninh Thị T về ở cùng. Bà T cùng cụ N sinh được hai người con là anh Nguyễn Văn Q và anh Nguyễn Văn Th (tức Lại Văn M). Ngoài anh Q và anh Th là con riêng của cụ N thì cụ N và cụ R không có con riêng, con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, cụ N và cụ R tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất (QSDĐ) tại thửa số 136, tờ số 24 (sau đây viết tắt là thửa 136) xã H1, diện tích 1.565m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng hiện đã thất lạc. Trên thửa đất này, cụ N, cụ R xây dựng 03 gian nhà gác tường; 01 bể nước; 01 bếp lợp rạ.

Năm 1987 cụ R chết; năm 1992 cụ N chết; các cụ chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ N chết, bà T đưa hai con về nhà cũ ở, ông và ông Đ4 quản lý, sử dụng toàn bộ thổ đất cụ N, cụ R để lại. Năm 2000, gia đình ông Đ4 chuyển vào Bình Dương sinh sống. Năm 2001, ông xây nhà mới, giáp với nhà các cụ để lại. Năm 2003, ông B về ở tại nhà của ông Đ4 đã xây trước đó.

Năm 2006, ông cùng các anh em lập biên bản họp gia đình với nội dung: Phân chia đất cụ N và cụ R để lại theo chiều Bắc Nam, làm 8 "suất", 7 "suất" bằng nhau cho ông Đ3, ông Ch, ông Đ, ông B, bà M, ông Đ2, ông Đ4, mỗi "suất" có chiều rộng 6m Bắc Nam, dài Đông Tây hết thổ; 1 "suất" làm từ đường Bắc Nam rộng 9m80, dài Đông Tây hết thổ. Vị trí chia theo thứ tự từ Bắc xuống Nam như sau (tính từ phía giáp nhà ông Nguyễn Thanh Đ1): Điện- Chiến- Điến- Từ Đường- Bắc-Mùi- Đóa- Đủ. Phần đất của ông Đ3 và ông Ch giao ông Đ4 quản lý, sử dụng; phần đất của bà M, ông Đ2 cấp chung sổ đỏ với ông B, phần đất từ đường giao ông quản lý, sử dụng.

Sau khi lập biên bản phân chia, ông B tự ý tháo dỡ, đập phá các công trình ông đã xây dựng trên thửa đất của cụ R, cụ N để lại, xây tường rào chắn ngang từ phần hiên nhà ông về phía Nam, không cho ông sử dụng sân bê tông trước nhà. Trên phần đất ông B quản lý, ông B xây 01 gian nhà lợp tôn diện tích khoảng 16m^2, công trình phụ sử dụng. Gia đình ông chỉ được sử dụng đúng phần đất có ngôi nhà ngói ba gian hướng Nam hiện đang ở, phần đất trống còn lại phía bắc ông B cũng quản lý, sử dụng.

Do ông B không thực hiện theo biên bản họp gia đình, xây tường rào chắn từ hiên nhà ông khiến việc sinh hoạt của cả gia đình gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản cụ N, cụ R để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 136, tờ số 24 xã H1, diện tích 1.565m^2 theo quy định pháp luật.

Phần di sản thừa kế được hưởng, ông xin nhận bằng quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông đề nghị được nhận bằng hiện vật suất thừa kế chia cho ông Ch vì gia đình ông hiện ở trong căn nhà ngói 3 gian đã bị xây tường cao hơn chắn từ mái hiên, điều kiện sinh hoạt rất khó khăn. Hơn nữa, ông Ch đã chết, vợ và các con ông Ch đều định cư tại Cần Thơ. Ông nhận thanh toán cho bà Ph, anh Ng, chị Nh giá trị phần tài sản được chia thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-5-2022, bị đơn ông Nguyễn Việt B khai phù hợp với lời khai của ông Đ về con chung của cụ R, cụ N; tài sản cụ R, cụ N để lại và việc họp gia đình phân chia đất đai vào năm 2006.

Ông xác định bà T không đăng ký kết hôn với cụ N; anh Q, anh Th không

phải là con riêng của cụ N. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ, mà đề nghị anh chị em cùng thực hiện theo sự thỏa thuận phân chia đất theo biên bản họp gia đình năm 2006. Tuy nhiên, ông Đ chỉ được sử dụng đúng phần đất được chia, phần đất từ đường giao ông quản lý.

Tại bản tự khai ngày 04-01-2022, bà Nguyễn Thị M có lời khai phù hợp với lời khai của ông Đ về con chung, con riêng của cụ R, cụ N, về tài sản cụ R, cụ N để lại và việc họp gia đình phân chia đất đai vào năm 2006.

Bà đề nghị các anh em thực hiện, theo sự thỏa thuận phân chia đất của hai cụ để lại theo biên bản họp gia đình năm 2006. Trường hợp chia di sản thừa kế cụ R, cụ N để lại theo pháp luật, bà đề nghị chỉ chia cho 8 người con chung; không chia cho anh Q, anh Th. Phần di sản của bà được chia, bà nhường cho ông B hưởng, không yêu cầu ông B thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-5-2022, ông Nguyễn Thanh Đ1 công nhận cụ R, cụ N có 08 người con chung và 02 người con riêng như ông Đ trình bày. Ông công nhận tài sản của cụ R, cụ N để lại và công nhận có việc họp gia đình thỏa thuận phân chia đất đai của cụ R và cụ N vào năm 2006. Nay ông từ chối nhận phần di sản được hưởng nhưng đề nghị Tòa án chia để lại 01 phần làm nơi thờ cúng, ai quản lý phần đất thờ cúng sẽ giao quản lý cả phần đất chia cho ông Đ3 được hưởng vì ông Đ3 đã bỏ đi biệt tích, không có tin tức, địa chỉ.

Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai, bà Nguyễn Bích Ph, anh Ng Nguyên Ng, chị Nguyễn Thị Ý Nh có lời khai phù hợp với lời khai của ông Đ về mối quan hệ gia đình. Về tài sản cụ R và cụ N để lại, bà Ph, anh Ng, chị Nh không được biết cụ thể mà chỉ biết nhà đất của cụ N, cụ R đang do ông B và ông Đ quản lý, sử dụng. Nay bà Ph, anh Ng, chị Nh nhất trí chia theo quy định pháp luật; không đồng ý chia di sản thừa kế cụ N cho anh Q, anh Th.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-3-2022, bà Ninh Thị T trình bày: Bà có đăng ký kết hôn với ông Nam ngay khi bà Rốc còn sống. Bà và ông Nam sinh được hai người con chung là anh Nguyễn Văn Th (tức Lại Văn M) và anh Nguyễn Văn Q. Sau khi ở với ông Nam được khoảng 6 năm, ông Nam chết, do không ở được với con riêng của ông Nam nên bà đưa hai con về nhà cũ tại xóm 17 xã H1 sinh sống cho đến nay. Tuy nhiên, giấy tờ đăng ký kết hôn hiện không còn, bà cũng không có giấy tờ gì khác chứng minh anh Q, anh Th là con đẻ ông Nam. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ, bà chỉ đề nghị Tòa án chia anh Th, anh Qđược hưởng theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai gửi Tòa án, bà Trần Thị Nh1 (vợ ông Đ) có lời khai xác nhận sự việc cụ N, cụ R để lại tài sản là quyền sử dụng đất hiện do vợ chồng ông Đ, bà và ông B quản lý. Bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ R, cụ N để lại theo quy định pháp luật như ý kiến trình bày của ông Đ.

Tại bản án số 75/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 625, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Điến về việc chia thừa kế tài sản cụ Nguyễn Văn Nam, cụ Trần Thị R để lại theo quy định pháp luật.

2. Chia di sản thừa kế cụ N, cụ R để lại như sau:

2.1. Chia anh Q, anh M(tức Nguyễn Văn Th) đồng sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 195,6m^2 trị giá 195.600.000đ trong đó: ONT 45m^2, CLN 125,6m^2; NTS 25 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đất ông Đ1 dài 29,8m; cạnh Nam giáp phần đất ông Đ được chia dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 6,58m; cạnh đông giáp thổ ông Huê dài 6,59m (giới hạn bởi các điểm 3-14-1-3. Ký hiệu S1).

2.2. Chia ông Đ sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 391,3m^2 trị giá 391.300.000đ trong đó: ONT 90m^2, CLN 251,3m^2; NTS 50 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp phần đất anh Q, anh Mđược chia dài 29,8m; cạnh Nam giáp phần đất ông Đ3 được chia dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 13,16m; cạnh đông giáp thổ ông Huê dài 13,18m (giới hạn bởi các điểm 14-3-4-13-14. Ký hiệu S2).

2.3. Chia ông Đ3 sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 195,6m^2 trị giá 195.600.000đ, trong đó: ONT 45m^2, CLN 125,6m^2; NTS 25 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đất ông Đ được chia dài 29,8m; cạnh Nam giáp phần đất ông B được chia dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 6,58m; cạnh đông giáp thổ ông Huê, bà Hoa dài 6,59m (giới hạn bởi các điểm 4-5-12-13-4. Ký hiệu S3).

2.4. Chia ông B sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 391,3m^2 trị giá 391.300. trong đó: ONT 90m^2, CLN 251,3m^2; NTS 50 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp phần đất ông Đ3 được chia dài 29,8m; cạnh Nam giáp phần đất ông Đ2 được chia dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 13,16m; cạnh đông giáp thổ ông Huê dài 13,18m (giới hạn bởi các điểm5-6-11-12-5. Ký hiệu S4).

2.5. Chia ông Đ2 sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 195,6m^2 trị giá 195.600.000đ, trong đó: ONT 45m^2, CLN 125,6m^2; NTS 25 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đất ông B được chia dài 29,8m; cạnh Nam giáp phần đất ông Đ4 được chia dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 6,58m; cạnh đông giáp thổ ông Huê, bà Hoa dài 6,59m (giới hạn bởi các điểm 6-7-10-11-6. Ký hiệu S5).

2.6. Chia ông Đ4 sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 195,6m^2 trị giá 195.600.000đ, trong đó: ONT 45m^2, CLN 125,6m^2; NTS 25 m^2 thuộc thửa số 136, tờ số 24 xã H1 có tứ cận như sau: Cạnh Bắc giáp đất ông Đ2 được chia dài 29,8m; cạnh Nam giáp đất ủy ban dài 29,8m; cạnh Tây giáp đường xóm dài 6,58m; cạnh

đông giáp thổ ông Huê, bà Hoa dài 6,59m (giới hạn bởi các điểm 7-8-9-10-7. Ký hiệu S6). Việc phân chia có sơ đồ vẽ kèm theo.

Tạm giao phần đất ông Đ3 được chia cho ông B quản lý cho đến khi ông Đ3 trở về hoặc phần đất này được điều chỉnh bởi văn bản có giá trị pháp lý khác. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các công trình xây dựng khác đã được giao theo quyết định của bản án này (trừ phần đất tạm giao).

3. Nghĩa vụ thanh toán:

3.1. Buộc ông Đ phải thanh toán cho bà Ph, anh Ng, chị Nh trị giá kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng bằng 195.600.000đ.

3.2. Bà Ph, anh Ng, chị Nh tự thỏa thuận phân chia trong phạm vi 01 suất thừa kế được chia trị giá 195.600.000đ. Anh Q, anh Mđược tự thỏa thuận phân chia trong phạm vi 01 suất thừa kế được chia. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận phân chia trong phạm vi di sản được hưởng thì có thể khởi kiện yêu cầu chia bằng vụ kiện khác.

3.3. Ông Đ3, ông B, ông Đ2, ông Đ4 tự thỏa thuận thanh toán giá trị công trình do ông B đã xây dựng trên phần đất được chia; trường hợp không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

4. Nghĩa vụ bàn giao:

- Ông B có nghĩa vụ bàn giao phần đất phía bắc giáp đất ông Đ1, phía nam giáp nhà cấp bốn ông Đ cho anh Q, anh Mẫn, ông Đ sử dụng. Tất cả số cây cau trên phần đất này do ông Đ trồng nên ông Đ không phải thanh toán giá trị số cây cau cho ông B. Ông Đ, anh Q, anh Mtự thỏa thuận về việc thu dọn và bồi thường giá trị các cây cau trên phần đất được chia.

- Ông B có nghĩa vụ bàn giao phần đất được chia cho ông Đ2, ông Đ4, ông Đ3 sử dụng khi các đương sự có yêu cầu.

5. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 ông Nguyễn Thanh Đ1 kháng cáo không nhất trí với việc chia tài sản thừa kế như bản án sơ thẩm của Tòa án huyện H, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia theo nguyện vọng của ông Đ. Chấp nhận việc thỏa thuận giữa ông Đ, ông Đất, bà M, ông B, ông Đ4 đã tự chia năm 2006 có sự chứng kiến của ông Vũ Ngọc Trai, xóm trưởng xóm 5, H1, huyện H, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa, ông Đ giữ nguyên đơn khởi kiện và trình bày không nhất trí với kháng cáo của ông Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Qkhông nhất trí với kháng cáo của ông Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Đ1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ1:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo ông Nguyễn Thanh Đ1; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tất Đ4, bà Nguyễn Bích Ph, anh Ng Nguyên Ng, chị Nguyễn Thị Ý Nh, anh Lại Văn M(Nguyễn Văn Th), bà Ninh Thị T, bà Trần Thị Nh1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Việt B, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh Đ2 và ông Nguyễn Đồng Đ3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ R và cụ N sinh được 8 người con chung gồm: Ông Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Thanh Đ1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh Đ2, ông Nguyễn Đồng Đ3, ông Nguyễn Văn Ch (tên gọi khác: Nguyễn Ngọc Đ5), ông Nguyễn Việt B, ông Nguyễn Tất Đ4. Cụ R chết năm 1987, cụ N chết năm 1992.

[2.2] Sau khi cụ N chết, ngày 15 tháng 10 năm 2006 các con cụ N họp gia đình lập văn bản về phân chia di sản của cụ R và cụ N để lại, tuy nhiên tại cuộc họp gia đình không có mặt ông Đ2, ông Ch, ông Đ3 là các con cụ N và cụ R, không có mặt anh Q, anh Th (anh Mẫn) là con của cụ N và bà T. Sau khi lập biên bản về việc phân chia di sản, các đương sự không thực hiện theo đúng biên bản họp gia đình ngày 15 tháng 10 năm 2006; theo ông Đ trình bày ông B đã sử dụng đất không đúng theo thỏa thuận, ông B xây tường rào chắn từ hiên nhà ông khiến việc sinh hoạt của cả gia đình gặp nhiều khó khăn. Do vậy, biên bản họp gia đình ngày 15 tháng 10 năm 2006 về việc phân chia di sản của cụ R, cụ N để lại là không có giá trị pháp lý nên cấp sơ thẩm không chấp nhận và chia di sản của cụ R, cụ N để lại là có căn cứ. Do cụ R chết năm 1987, cụ N chết năm 1992 các cụ chết không để lại di chúc, cấp sơ thẩm chia di sản của cụ R và cụ N theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.3] Khi cụ R còn sống, bà T đã ở với cụ N; bà T khai có đăng ký kết hôn với cụ N nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, kết quả thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã H1 thể hiện UBND xã H1 không còn lưu trữ hồ sơ liên quan đến đăng ký kết hôn trước năm 1992; bà T từ chối nhận di sản thừa kế của cụ N và đề nghị Tòa án chia di sản cụ N để lại bằng hiện vật cho anh Q, anh Th. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q, anh Th nộp cho Tòa án bản kết luận giám định ADN thể hiện anh Q, anh Th, ông Đ là người có cùng quan hệ huyết thống, cấp sơ thẩm xác định anh Q, anh Mlà con đẻ cụ N là có căn cứ.

[2.4] Về hàng thừa kế: Hàng thừa kế của cụ R gồm: Cụ N, ông Đ, ông Đ1, ông Ch, bà M, ông Đ2, ông Đ3, ông B, ông Đ4. Hàng thừa kế của cụ N gồm: Ông Đ, ông Đ1, ông Ch, bà M, ông Đ2, ông Đ3, ông B, ông Đ4, anh Q, anh Mẫn. Ông Ch chết năm 2016 nên vợ và hai con của ông Ch là bà Nguyễn Bích Ph, anh Ng Nguyên Ng, chị Nguyễn Thị Ý Nh được hưởng thừa kế phần di sản ông Ch. Ông Đ1 từ chối nhận di sản nên cấp sơ thẩm không chia di sản thừa kế của cụ N, cụ R cho ông Đ1 là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.5] *Về di sản và phân chia di sản thừa kế:*

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận di sản cụ N, cụ R để là quyền sử dụng đất tại thửa số 136, diện tích 1565m^2 nên di sản cụ R để lại bằng 782,5 m^2. Ông Nguyễn Thanh Đ1 từ chối nhận di sản nên di sản cụ R để lại được chia đều cho 8 người thuộc hàng thừa kế của cụ R kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 97,81m^2 đất.

[2.6] Di sản của cụ N bằng 782,5 m^2 + 97,81m^2 = 880,31m^2 mỗi kỷ phần thừa kế của cụ N được hưởng là 97,81m^2 đất. Tổng cộng, ông Đ, ông Ch, bà M, ông Đ2, ông Đ3, ông B, ông Đ4 mỗi người được hưởng thừa kế của cụ N và cụ R là 195,62m^2 đất trị giá 195.620.000đ; anh Q, anh Mmỗi người được chia 97,81m^2 đất trị giá 97.810.000đ. Do bà M nhường kỷ phần được hưởng cho ông B và không yêu cầu ông B thanh toán giá trị nên ông B được hưởng thêm kỷ phần thừa kế của bà M.

[3] Căn cứ biên bản xem xét thẩm định thực địa, trên cơ sở nguyện vọng của các đương sự và quy định của pháp luật; cấp sơ thẩm chia hiện vật cho các đương sự và buộc các đương sự phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau là phù hợp nên cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ1 mà giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ1 không được chấp nhận nên ông Đ1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Đ1 là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Đ1.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Đ1.

2. Giữ nguyên bản án số 75/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ1.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H1;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

Vũ Thị Thu